



HÀNG

おろします(降ろします)

dỡ xuống

"Ô rô" lên dốc giờ đỡ xuống mệt phờ.









GIÓI

とどけます(届けます)

giao đến, chuyển đến

"Tô đồ kệ má", để con **giao đến** tận nơi.













THẾ THOẠI

せわをします(世話をします)

chăm sóc

"Sẽ qua" chăm sóc bà ngoại tối nay.









LỤC ÂM ろくおんします(録音します)

ghi âm

"Rốt cuộc ông" ấy cũng chịu ghi âm buổi họp.











いや ghét

"Ia" tiếng ghét cay ghét đẳng.

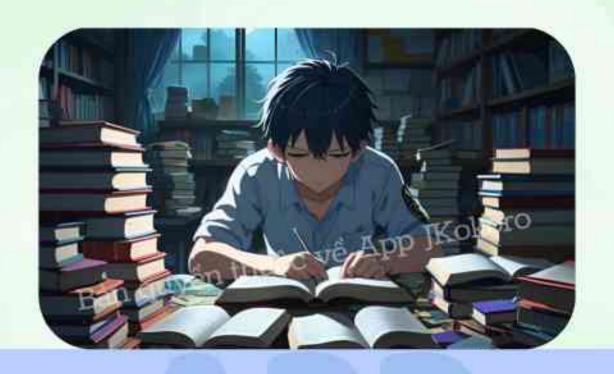












じゅく(塾)

lớp học thêm

"Dzù cực", mẹ vẫn cho con đi lớp học thêm mỗi tối.









SINH ĐỒ

せいと (生徒)

học sinh

"Xây tổ" cho chim, như học sinh làm mô hình.











ファイル

tập tin, file, tệp

"Phải lưu" file lại, kẻo mai mất hết dữ liệu.











じゆうに (自由に)

một cách tự do

"Gì dù" cũng thích sống một cách tự do.







GIAN

あいだ(間)

khoảng thời gian

"Ai đã" ở với tôi trong khoảng thời gian khó khăn đó?











いいことですね

thật là điều tốt nhỉ

"Ý của tôi" là, giúp người khác thật là điều tốt nhỉ!









おいそがしいですか

bạn có bận không

"Ôi sợ ga si" hỏi bạn có bận không trước khi nhờ.









DOANH NGHIỆP

えいぎょう (営業)

kinh doanh

"Ê! Ghi vô" số kinh doanh bán hàng tháng này.











それまでに

cho đến lúc đó

"Sợ rễ mà để nị" lo cho cây cho đến lúc đó.













かまいません

không sao đâu

"Cảm ai mà xem", không sao đâu, tôi lo được.









たのしみます(楽しみます)

tận hưởng, vui vẻ

"Ta nổ xí mì" tận hưởng bữa ăn tuyệt vời.











thân おや (親)

cha me

"Ô ya" là cách gọi cha mẹ trong tiếng Nhật.







TIỂU HỌC SINH

しょうがくせい (小学生)

học sinh tiểu học

"Sờ gạch xây" cổng trường đón học sinh tiểu học.











パーセント

phần trăm

"Ba xem tô" biểu đồ thể hiện **phần trăm** điểm số.











THÚ つぎ (次)

tiếp theo

"Tự ghi" chú thích cho việc tiếp theo.











TẬP TỰ

しゅうじ (習字)

luyện viết chữ

"Sư dùng giấy" để dạy học trò luyện viết chữ đẹp.













PHỔ THÔNG

ふつうの (普通の)

bình thường

"Phút xưa nó" chỉ là người bình thường, giờ thành ngôi sao!

